

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG PLEIKU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	11,02	8,52	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,53	3,19	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,92	9,79	
	+ Công nghiệp	%	13,88	10,34	
	+ Xây dựng	%	10,58	8,09	
	- Dịch vụ	%	9,38	7,40	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	114.120	396.120	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	40.615	81.230	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	4.324,76	8.376,90	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,47	96,47	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,01	0,01	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	114	992	
8	Tạo việc làm mới	Người	454	900	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	-	-	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,00	0,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	78,60	78,60	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	-	-	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	95,00	95,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	-	-	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	3	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG HỘI PHÚ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,03	6,18	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,12	3,67	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,19	5,75	
	+ Công nghiệp	%	7,29	4,24	
	+ Xây dựng	%	8,77	7,06	
	- Dịch vụ	%	8,25	6,57	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	38.040	132.040	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	16.605	33.210	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	2.342,72	4.537,77	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,65	94,65	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,02	0,02	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	148	476	
8	Tạo việc làm mới	Người	411	850	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	-	-	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	9,12	9,12	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	47,10	47,10	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	-	-	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90,00	90,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	-	-	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG THỐNG NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,76	8,05	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,29	3,92	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,65	11,73	
	+ Công nghiệp	%	16,92	13,11	
	+ Xây dựng	%	8,81	7,29	
	- Dịch vụ	%	8,07	6,70	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	12.680	43.680	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	14.520	29.040	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	2.462,14	4.769,07	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,48	96,48	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,01	0,01	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	183	940	
8	Tạo việc làm mới	Người	375	800	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	-	-	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,01	0,01	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	61,50	61,50	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	-	-	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	93,00	93,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	-	-	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG DIỄN HỒNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,83	10,35	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,97	4,47	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,50	16,51	
	+ Công nghiệp	%	14,36	19,58	
	+ Xây dựng	%	8,69	7,10	
	- Dịch vụ	%	8,56	6,76	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	634	2.134	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	29.065	58.130	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.202,83	6.203,77	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,94	95,94	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,01	0,01	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	148	647	
8	Tạo việc làm mới	Người	445	890	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	-	-	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	8,91	8,91	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	72,90	72,90	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	-	-	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	83,00	83,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	-	-	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG AN PHÚ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,52	9,44	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,88	6,15	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,88	12,21	
	+ Công nghiệp	%	15,20	13,22	
	+ Xây dựng	%	8,67	6,89	
	- Dịch vụ	%	7,76	6,63	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	147.785	515.785	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	16.815	33.630	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.897,83	3.676,03	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,07	93,07	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,10	0,10	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	101	299	
8	Tạo việc làm mới	Người	335	700	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	-	-	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,00	0,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	9,10	9,10	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	-	-	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	70,00	70,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	-	-	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ BIÊN HÒ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,36	7,00	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,87	7,07	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	5,68	7,96	
	+ Công nghiệp	%	4,88	8,04	
	+ Xây dựng	%	9,83	7,26	
	- Dịch vụ	%	7,74	6,86	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	16.570	33.140	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.911,78	3.703,05	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,75	95,75	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,73	0,73	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	30	665	
8	Tạo việc làm mới	Người	299	600	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	15,26	15,26	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	60	60	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	82	82	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ GÀO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,74	6,22	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,31	6,63	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,39	11,20	
	+ Công nghiệp	%	12,12	12,31	
	+ Xây dựng	%	9,74	7,65	
	- Dịch vụ	%	6,78	5,80	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	6.129	12.257	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	158,27	306,56	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90,99	90,99	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,19	1,19	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	70	132	
8	Tạo việc làm mới	Người	235	500	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	20,02	20,02	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	32	32	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG AN KHÊ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,09	6,45	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	8,30	8,80	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,02	6,14	
	+ Công nghiệp	%	7,79	6,02	
	+ Xây dựng	%	10,55	7,82	
	- Dịch vụ	%	8,31	7,36	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	11.243	22.486	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	2.355,50	4.562,51	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,30	94,30	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,24	0,24	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	127	800	
8	Tạo việc làm mới	Người	210	600	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	-	-	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,83	6,83	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	81,30	81,30	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	-	-	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	83,00	83,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	-	-	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	2	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG AN BÌNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,01	7,74	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,01	7,67	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,55	5,25	
	+ Công nghiệp	%	3,51	2,14	
	+ Xây dựng	%	10,27	8,00	
	- Dịch vụ	%	11,21	8,83	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	8.859	17.718	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.439,14	2.787,56	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,25	96,25	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,56	0,56	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	44	300	
8	Tạo việc làm mới	Người	380	900	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	-	-	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	9,01	9,01	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	45,00	45,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	-	-	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	75,00	75,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	-	-	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	5	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ CỬU AN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,13	8,19	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	8,10	5,82	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,63	15,14	
	+ Công nghiệp	%	15,23	16,10	
	+ Xây dựng	%	9,38	5,55	
	- Dịch vụ	%	7,98	7,38	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.053	2.106	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	197,12	381,81	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,03	97,03	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,66	0,66	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	160	300	
8	Tạo việc làm mới	Người	81	300	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	32,51	32,51	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	25	25	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	70	70	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG AYUN PA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,49	7,35	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,62	6,33	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,09	8,14	
	+ Công nghiệp	%	9,15	7,68	
	+ Xây dựng	%	11,72	9,14	
	- Dịch vụ	%	6,95	6,38	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	5.267	10.533	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.251,10	2.423,34	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	85,00	85,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,07	0,07	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	390	674	
8	Tạo việc làm mới	Người	349	900	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	-	-	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,00	0,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	98,00	98,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	-	-	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	95,00	95,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	-	-	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	100,00	100,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA RBOL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,52	6,80	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,45	6,39	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,78	2,34	
	+ Công nghiệp	%	7,24	1,58	
	+ Xây dựng	%	11,76	8,90	
	- Dịch vụ	%	10,14	9,34	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	253	505	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	101,36	196,34	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,50	92,50	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,05	0,05	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	192	271	
8	Tạo việc làm mới	Người	40	70	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	34,49	34,49	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	95,79	95,79	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	83	83	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	100	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	100,00	100,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA SAO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,48	7,02	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,91	6,14	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,73	6,03	
	+ Công nghiệp	%	7,54	2,97	
	+ Xây dựng	%	11,71	9,25	
	- Dịch vụ	%	10,15	9,13	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	332	664	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	83,28	161,31	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,50	92,50	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,10	0,10	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	167	208	
8	Tạo việc làm mới	Người	55	120	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	90	90	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,10	45,10	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	89	89	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	2	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	100,00	100,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA LY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	11,60	7,42	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,97	7,34	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,99	7,35	
	+ Công nghiệp	%	11,92	7,28	
	+ Xây dựng	%	14,33	10,14	
	- Dịch vụ	%	8,83	8,24	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	757	1.513	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	164,81	319,23	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,60	95,60	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,82	2,82	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	61	281	
8	Tạo việc làm mới	Người	150	300	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,61	38,61	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	63	63	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	30	30	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ CHƯ PĂH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,86	6,57	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,98	5,88	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,81	9,84	
	+ Công nghiệp	%	6,39	4,17	
	+ Xây dựng	%	14,47	10,51	
	- Dịch vụ	%	7,55	6,60	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.271	4.542	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	231,44	448,30	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,44	95,44	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,24	0,24	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	46	555	
8	Tạo việc làm mới	Người	120	250	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	18,35	18,35	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99	99	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	40	40	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	75	75	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA KHU'ƠL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,27	7,53	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,97	7,06	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,99	7,40	
	+ Công nghiệp	%	10,97	7,38	
	+ Xây dựng	%	14,28	11,40	
	- Dịch vụ	%	9,12	7,66	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	679	1.357	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	170,11	329,50	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,76	99,76	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,65	3,65	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	7	48	
8	Tạo việc làm mới	Người	75	150	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	32,01	32,01	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	1	1	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	26	26	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	4	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA PHÍ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,10	8,58	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	10,85	9,09	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,31	11,46	
	+ Công nghiệp	%	14,38	11,97	
	+ Xây dựng	%	14,27	11,14	
	- Dịch vụ	%	9,36	8,15	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.137	2.274	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	231,34	448,10	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,24	96,24	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,46	1,46	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	47	462	
8	Tạo việc làm mới	Người	120	300	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	23,66	23,66	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	6,95	6,95	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	25	25	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1,00	1,00	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ CHƯ PRÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,49	7,60	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,68	7,49	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,33	10,57	
	+ Công nghiệp	%	17,61	11,66	
	+ Xây dựng	%	17,22	10,11	
	- Dịch vụ	%	6,82	6,32	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	1.902	2.362	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	5.812	11.623	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	403,38	781,33	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,43	97,43	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,21	2,21	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	147	1.325	
8	Tạo việc làm mới	Người	300	600	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	22,81	22,81	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	84,30	84,30	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	50	50	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ BÀU CẠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,68	8,52	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	10,05	9,13	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,82	9,78	
	+ Công nghiệp	%	14,81	9,84	
	+ Xây dựng	%	14,95	9,30	
	- Dịch vụ	%	7,71	7,17	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.796	5.591	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	220,84	427,76	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96.54	96.54	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,69	1,69	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	131	592	
8	Tạo việc làm mới	Người	50	400	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	15,02	15,02	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	70,40	70,40	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	26	26	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	100	100	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA BOÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,83	8,41	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	8,81	8,06	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,64	11,68	
	+ Công nghiệp	%	8,53	11,81	
	+ Xây dựng	%	11,95	7,29	
	- Dịch vụ	%	8,91	8,71	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.109	4.217	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	186,86	361,94	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,06	91,06	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	4,95	4,95	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	137	326	
8	Tạo việc làm mới	Người	179	350	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	20	20	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	26,78	26,78	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,00	96,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	39,70	39,70	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	3	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA LÂU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,41	8,58	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	9,49	8,75	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,98	9,89	
	+ Công nghiệp	%	11,58	10,07	
	+ Xây dựng	%	12,00	9,88	
	- Dịch vụ	%	7,51	7,18	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.215	2.429	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	229,16	443,88	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,83	91,83	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,08	2,08	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	89	215	
8	Tạo việc làm mới	Người	250	400	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	20	20	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	27,65	27,65	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	75	75	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	15	15	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	5	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA PIA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,70	8,14	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	8,45	7,72	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,48	9,37	
	+ Công nghiệp	%	4,44	6,25	
	+ Xây dựng	%	10,90	9,64	
	- Dịch vụ	%	8,89	8,69	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.514	3.028	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	201,60	390,49	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	82,03	82,03	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	4,58	4,58	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	144	261	
8	Tạo việc làm mới	Người	163	300	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	120	120	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	22,29	22,29	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94,00	94,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	1,20	1,20	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	3	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA TỜ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,61	7,02	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,83	7,10	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	4,36	6,61	
	+ Công nghiệp	%	4,31	6,59	
	+ Xây dựng	%	10,92	8,89	
	- Dịch vụ	%	8,69	7,98	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.251	2.502	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	173,06	335,21	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,86	92,86	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,67	2,67	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	140	494	
8	Tạo việc làm mới	Người	216	550	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	19,17	19,17	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	71,80	71,80	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	100	100	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA PÚCH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,76	6,15	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,27	5,61	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,75	7,33	
	+ Công nghiệp	%	4,25	7,01	
	+ Xây dựng	%	12,73	7,44	
	- Dịch vụ	%	9,17	8,41	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	150	300	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	43,61	84,47	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,08	92,08	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	4,15	4,15	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	47	97	
8	Tạo việc làm mới	Người	65	150	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	71,25	71,25	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	86,00	86,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	0,70	0,70	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA MƠ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,63	8,83	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	9,46	8,72	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,03	5,57	
	+ Công nghiệp	%	4,04	4,53	
	+ Xây dựng	%	11,31	7,29	
	- Dịch vụ	%	10,07	9,07	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	89	177	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	32,05	62,08	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	81,22	81,22	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	4,12	4,12	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	46	70	
8	Tạo việc làm mới	Người	20	70	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	38	38	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	70,74	70,74	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90,00	90,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	0,50	0,50	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ CHƯ SÊ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,59	8,63	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,68	7,34	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,63	11,23	
	+ Công nghiệp	%	6,30	10,40	
	+ Xây dựng	%	16,12	12,16	
	- Dịch vụ	%	11,47	8,75	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	127	437	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	18.690	37.380	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	684,11	1.325,10	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,58	92,58	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,63	0,63	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	749	1.197	
8	Tạo việc làm mới	Người	310	900	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,95	1,95	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,70	99,70	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	21,37	21,37	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	67	67	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ BỜ NGOONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,03	7,73	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,77	7,40	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,52	10,41	
	+ Công nghiệp	%	11,58	12,16	
	+ Xây dựng	%	11,51	10,14	
	- Dịch vụ	%	7,98	7,85	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.236	6.472	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	311,79	603,93	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	89,20	89,20	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,17	1,17	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	433	556	
8	Tạo việc làm mới	Người	140	400	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	9,32	9,32	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,90	97,90	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	15,00	15,00	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	10	10	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA KO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,24	7,67	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,79	7,42	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,26	11,25	
	+ Công nghiệp	%	12,06	9,09	
	+ Xây dựng	%	16,29	12,11	
	- Dịch vụ	%	7,90	7,44	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.655	3.310	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	247,31	479,03	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	88,00	88,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,87	1,87	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	390	478	
8	Tạo việc làm mới	Người	180	400	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	28,59	28,59	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	23	23	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ ALBÁ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,26	7,73	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,69	7,34	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,00	12,07	
	+ Công nghiệp	%	13,03	14,71	
	+ Xây dựng	%	11,43	9,84	
	- Dịch vụ	%	8,81	7,77	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.231	2.462	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	172,78	334,67	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,94	93,94	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	4,20	4,20	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	273	342	
8	Tạo việc làm mới	Người	125	300	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	55	55	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	19,82	19,82	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,74	95,74	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	57,97	57,97	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	20	20	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ CHƯ PƯH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,63	9,94	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	8,50	7,56	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,48	12,75	
	+ Công nghiệp	%	14,27	13,85	
	+ Xây dựng	%	12,44	11,09	
	- Dịch vụ	%	8,69	7,67	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	4.654	9.307	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	397,21	769,39	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,00	94,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,88	1,88	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	380	716	
8	Tạo việc làm mới	Người	168	400	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	54	78	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	11,00	11,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,30	98,30	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	75,00	75,00	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	55	55	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA LE

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,10	9,45	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,87	9,03	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,49	11,75	
	+ Công nghiệp	%	17,17	15,72	
	+ Xây dựng	%	13,70	7,65	
	- Dịch vụ	%	9,60	8,29	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.919	3.837	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	240,90	466,62	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,75	92,75	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,94	1,94	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	252	369	
8	Tạo việc làm mới	Người	122	300	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	90	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	28,39	28,39	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,00	99,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	35,57	35,57	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	15	15	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	5	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA HRÚ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,96	8,35	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,16	7,40	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,07	10,56	
	+ Công nghiệp	%	14,48	10,39	
	+ Xây dựng	%	16,26	11,02	
	- Dịch vụ	%	9,23	8,50	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.734	5.467	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	368,61	713,99	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,66	91,66	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,73	2,73	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	213	444	
8	Tạo việc làm mới	Người	194	500	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	-	47	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	13,37	13,37	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	43	43	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	20	20	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ ĐAK PƠ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,59	6,95	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,68	5,39	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	6,23	4,99	
	+ Công nghiệp	%	4,18	3,84	
	+ Xây dựng	%	9,47	7,24	
	- Dịch vụ	%	10,00	8,58	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	6.448	8.664	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	221,14	428,34	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,34	98,34	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,58	2,58	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	76	534	
8	Tạo việc làm mới	Người	100	350	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	27,80	27,80	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94	94	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	20	20	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	20	20	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ YA HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	12,52	9,03	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	16,36	10,11	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,54	9,51	
	+ Công nghiệp	%	9,64	7,95	
	+ Xây dựng	%	16,48	11,14	
	- Dịch vụ	%	9,92	8,33	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.191	2.381	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	86,81	168,15	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,36	93,36	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,07	2,07	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	37	93	
8	Tạo việc làm mới	Người	113	300	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	70,58	70,58	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	8,50	8,50	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	15	15	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	2	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ KBANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,13	7,04	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,07	4,90	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,22	8,69	
	+ Công nghiệp	%	12,52	10,62	
	+ Xây dựng	%	10,75	7,80	
	- Dịch vụ	%	9,65	8,21	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	412	1.422	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	20.417	34.296	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	300,89	582,82	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,36	94,36	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,43	1,43	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	325	788	
8	Tạo việc làm mới	Người	38	100	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,20	57,20	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	80,00	80,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	54,40	54,40	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	55	55	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ KÔNG BƠ LA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,97	7,02	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,30	6,01	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,89	8,36	
	+ Công nghiệp	%	10,72	7,92	
	+ Xây dựng	%	10,90	8,40	
	- Dịch vụ	%	10,01	9,04	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.619	3.237	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	173,25	335,58	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,00	91,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,60	1,60	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	200	520	
8	Tạo việc làm mới	Người	88	200	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	16,00	16,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,80	99,80	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	43,00	43,00	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	42	42	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ TƠ TUNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,77	7,12	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,24	5,81	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,48	7,95	
	+ Công nghiệp	%	12,73	7,26	
	+ Xây dựng	%	9,36	7,99	
	- Dịch vụ	%	9,80	9,09	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	928	1.397	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	108,62	210,40	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96.01	96.01	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,31	3,31	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	150	284	
8	Tạo việc làm mới	Người	65	130	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,97	44,97	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,80	99,80	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	0,70	0,70	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	20	20	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ KRONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,63	7,41	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,20	6,43	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,45	9,83	
	+ Công nghiệp	%	11,33	7,44	
	+ Xây dựng	%	10,44	9,86	
	- Dịch vụ	%	9,55	8,58	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	446	582	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	39,79	77,07	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,79	99,79	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	8,73	8,73	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	30	59	
8	Tạo việc làm mới	Người	30	50	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	74,54	74,54	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,50	99,50	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ SƠN LANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,34	7,11	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,49	6,12	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,76	8,05	
	+ Công nghiệp	%	12,77	10,02	
	+ Xây dựng	%	13,79	7,98	
	- Dịch vụ	%	9,29	8,78	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.171	2.342	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	110,15	213,36	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90,00	90,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,48	1,48	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	65	305	
8	Tạo việc làm mới	Người	51	110	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	77,73	77,73	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	4	4	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	20	20	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	1,00	1,00	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ ĐAK RONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,29	7,96	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,55	6,12	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,49	12,36	
	+ Công nghiệp	%	17,53	16,87	
	+ Xây dựng	%	11,47	7,96	
	- Dịch vụ	%	9,39	8,62	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	11.896	12.281	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	62,26	120,59	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,71	99,71	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	8,96	8,96	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	25	92	
8	Tạo việc làm mới	Người	23	50	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	83,47	83,47	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ KÔNG CHRO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,87	7,04	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,79	5,20	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,88	9,32	
	+ Công nghiệp	%	15,61	13,94	
	+ Xây dựng	%	10,62	7,51	
	- Dịch vụ	%	8,55	7,64	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.330	4.659	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	249,18	482,65	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,71	98,71	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	5,67	5,67	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	132	403	
8	Tạo việc làm mới	Người	170	350	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	15,23	15,23	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,32	98,32	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	40,00	40,00	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	61	61	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	2	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	2,00	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	100	100	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ YA MA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,22	6,06	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,48	3,43	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,34	6,08	
	+ Công nghiệp	%	3,34	0,25	
	+ Xây dựng	%	12,43	7,03	
	- Dịch vụ	%	10,86	9,80	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	686	1.371	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	87,58	169,64	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,32	98,32	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	9,87	9,87	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	64	107	
8	Tạo việc làm mới	Người	50	95	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	30,09	30,09	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94,10	94,10	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	0,94	0,94	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	100	100	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ CHƯ' KREY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,60	7,87	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,45	5,70	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,23	11,87	
	+ Công nghiệp	%	5,74	15,55	
	+ Xây dựng	%	11,52	6,81	
	- Dịch vụ	%	10,45	9,58	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	720	1.439	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	93,91	181,90	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96.51	96.51	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	8,79	8,79	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	47	93	
8	Tạo việc làm mới	Người	60	110	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	34,51	34,51	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,70	98,70	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	11,40	11,40	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	100	100	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ SRÓ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,36	7,77	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,38	6,40	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,60	7,97	
	+ Công nghiệp	%	11,63	9,17	
	+ Xây dựng	%	10,55	7,88	
	- Dịch vụ	%	10,30	9,82	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	318	636	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	81,52	157,90	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	100,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	11,77	11,77	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	7	46	
8	Tạo việc làm mới	Người	50	90	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,82	53,82	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,10	99,10	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	1,20	1,20	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	100	100	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ ĐẮK SONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,97	6,98	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,52	4,22	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	21,34	8,30	
	+ Công nghiệp	%	2,33	1,50	
	+ Xây dựng	%	21,34	8,29	
	- Dịch vụ	%	11,61	10,91	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	245	490	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	47,25	91,52	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	100,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	15,53	15,53	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	34	55	
8	Tạo việc làm mới	Người	40	70	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	72,23	72,23	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	100	100	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ CHƠ LONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,82	5,84	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,00	3,81	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,24	6,25	
	+ Công nghiệp	%	15,23	11,06	
	+ Xây dựng	%	9,13	6,14	
	- Dịch vụ	%	10,14	9,58	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	388	775	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	76,76	148,68	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	100,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	12,83	12,83	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	19	51	
8	Tạo việc làm mới	Người	55	105	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	36,75	36,75	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,20	98,20	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	6,50	6,50	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥50	≥50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ PHÚ THIÊN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,74	6,43	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,47	5,66	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,74	8,75	
	+ Công nghiệp	%	7,71	4,03	
	+ Xây dựng	%	15,40	10,26	
	- Dịch vụ	%	7,50	6,98	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	4.118	8.236	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	587,87	1.138,68	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,25	93,25	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,36	1,36	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	139	435	
8	Tạo việc làm mới	Người	337	1.400	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	24,48	24,48	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	25	25	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	30	30	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	2	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1,00	2,00	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ CHƯ A THAI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,52	8,57	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,68	6,92	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,48	11,92	
	+ Công nghiệp	%	15,57	13,71	
	+ Xây dựng	%	15,40	10,26	
	- Dịch vụ	%	9,69	8,51	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.611	3.222	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	214,77	416,00	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,25	93,25	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,65	1,65	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	75	234	
8	Tạo việc làm mới	Người	384	800	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	7,16	7,16	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,50	97,50	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	39,50	39,50	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	15	15	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	2	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA HIAO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,26	8,36	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,96	8,25	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,86	9,63	
	+ Công nghiệp	%	4,15	6,47	
	+ Xây dựng	%	15,40	10,26	
	- Dịch vụ	%	8,76	7,93	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.655	3.310	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	211,77	410,20	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,25	93,25	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,85	0,85	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	85	190	
8	Tạo việc làm mới	Người	379	800	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	31,30	31,30	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97	97	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	29	29	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	10	10	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1,00	1,00	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ PỜ TÓ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,64	8,05	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,47	8,21	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,51	7,28	
	+ Công nghiệp	%	8,74	7,14	
	+ Xây dựng	%	11,79	7,79	
	- Dịch vụ	%	9,43	8,22	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.084	2.168	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	142,60	276,22	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	100,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	5,62	5,62	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	48	355	
8	Tạo việc làm mới	Người	65	130	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	13,77	13,77	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94,50	94,50	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	8,50	8,50	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	41	41	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	100	100	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA PA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,82	7,45	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,49	7,39	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,66	6,70	
	+ Công nghiệp	%	9,87	5,67	
	+ Xây dựng	%	9,57	7,22	
	- Dịch vụ	%	9,05	7,76	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.114	4.228	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	369,21	715,15	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	89,00	89,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,67	1,67	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	89	195	
8	Tạo việc làm mới	Người	150	300	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	2,15	2,15	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,70	97,70	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	18,00	18,00	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	30	30	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	25	100	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA TUL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,77	7,81	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,49	7,42	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,52	9,98	
	+ Công nghiệp	%	6,10	7,77	
	+ Xây dựng	%	14,30	10,28	
	- Dịch vụ	%	8,91	7,99	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	982	1.964	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	201,38	390,07	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90,00	90,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	5,58	5,58	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	119	205	
8	Tạo việc làm mới	Người	95	200	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	70,67	70,67	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	84,46	84,46	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	18,60	18,60	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	10	10	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ PHÚ TÚC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,36	7,04	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	8,57	7,04	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,76	6,71	
	+ Công nghiệp	%	6,35	5,90	
	+ Xây dựng	%	16,91	13,50	
	- Dịch vụ	%	9,24	7,92	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	5.527	11.053	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	443,24	858,54	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	85,08	85,08	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,21	2,21	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	315	820	
8	Tạo việc làm mới	Người	276	600	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	35,30	35,30	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93,02	93,02	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	73,94	73,94	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	60	60	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA HDREH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	11,07	9,67	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	10,60	8,88	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,20	14,26	
	+ Công nghiệp	%	10,49	5,03	
	+ Xây dựng	%	17,30	14,42	
	- Dịch vụ	%	10,01	9,39	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	711	1.421	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	165,07	319,73	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	100,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	4,27	4,27	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	98	150	
8	Tạo việc làm mới	Người	97	200	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,45	49,45	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94,30	94,30	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	3,07	3,07	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA RSAI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	11,99	9,73	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	13,15	9,97	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,36	11,06	
	+ Công nghiệp	%	13,46	12,11	
	+ Xây dựng	%	13,24	9,80	
	- Dịch vụ	%	8,37	8,27	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.980	3.960	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	223,93	433,75	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,30	98,30	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,99	2,99	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	159	250	
8	Tạo việc làm mới	Người	88	200	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,13	57,13	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90,30	90,30	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	32,45	32,45	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	10,00	10,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	5	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ UAR

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,44	7,09	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,12	5,14	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,61	11,11	
	+ Công nghiệp	%	14,11	12,60	
	+ Xây dựng	%	13,15	9,71	
	- Dịch vụ	%	8,37	7,95	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.106	4.211	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	220,33	426,78	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,00	93,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,87	3,87	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	134	255	
8	Tạo việc làm mới	Người	95	200	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,92	42,92	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,00	96,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	26,93	26,93	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	48,00	48,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ ĐAK ĐOÀ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,93	7,98	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,89	6,79	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,31	11,65	
	+ Công nghiệp	%	16,79	11,98	
	+ Xây dựng	%	17,43	11,55	
	- Dịch vụ	%	8,97	7,90	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	9.771	19.541	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	440,95	854,11	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,70	92,70	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,67	0,67	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	718	1.370	
8	Tạo việc làm mới	Người	165	350	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	27,77	27,77	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,00	98,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	26,60	26,60	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	60,00	60,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ KON GANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,08	7,43	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,07	6,47	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,15	12,56	
	+ Công nghiệp	%	16,61	12,33	
	+ Xây dựng	%	16,10	12,60	
	- Dịch vụ	%	9,10	8,18	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.878	7.756	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	223,45	432,81	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,00	98,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,61	1,61	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	271	1.013	
8	Tạo việc làm mới	Người	119	250	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	90	90	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	17,14	17,14	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,00	98,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	34,00	34,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	1	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA BĂNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,59	7,83	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,04	7,09	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,62	12,40	
	+ Công nghiệp	%	18,93	12,96	
	+ Xây dựng	%	16,83	11,93	
	- Dịch vụ	%	7,92	7,29	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.469	6.938	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	369,38	715,47	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,50	97,50	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,10	3,10	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	25	120	
8	Tạo việc làm mới	Người	145	300	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	160	160	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	13,97	13,97	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	98	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	20	20	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ KDANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,11	6,35	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,02	5,26	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,73	10,87	
	+ Công nghiệp	%	12,27	10,20	
	+ Xây dựng	%	15,24	11,05	
	- Dịch vụ	%	8,58	7,60	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.559	6.482	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	225,01	435,83	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,00	91,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,58	1,58	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	92	263	
8	Tạo việc làm mới	Người	115	250	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	22,68	22,68	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	98	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	10	10	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	25	25	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ ĐAK SOMEI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,80	9,21	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	9,75	10,15	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,29	11,73	
	+ Công nghiệp	%	16,80	13,36	
	+ Xây dựng	%	17,31	11,68	
	- Dịch vụ	%	8,09	7,94	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	877	1.754	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	147,88	286,44	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	100,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	7,45	7,45	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	67	150	
8	Tạo việc làm mới	Người	69	140	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	90	90	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,20	47,20	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	78,90	78,90	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5,00	5,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ MANG YANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,87	6,46	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,23	5,64	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,50	7,45	
	+ Công nghiệp	%	12,01	6,07	
	+ Xây dựng	%	17,31	13,01	
	- Dịch vụ	%	8,12	7,22	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	4.072	8.143	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	360,65	698,57	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90,00	90,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,11	1,11	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	186	545	
8	Tạo việc làm mới	Người	55	400	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	13,32	13,32	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,50	99,50	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	44,70	44,70	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	71,00	71,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	2	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	1	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ LỢP PANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,72	8,23	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,21	6,99	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,47	10,03	
	+ Công nghiệp	%	4,95	9,58	
	+ Xây dựng	%	14,81	11,00	
	- Dịch vụ	%	10,20	9,01	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.403	2.805	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	175,22	339,39	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,00	98,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	4,76	4,76	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	267	346	
8	Tạo việc làm mới	Người	97	300	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	20	20	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	29,55	29,55	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	10	10	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ KON CHIÊNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,69	9,43	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,18	8,47	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,64	10,14	
	+ Công nghiệp	%	12,02	10,17	
	+ Xây dựng	%	11,62	10,14	
	- Dịch vụ	%	10,66	10,02	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	398	616	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	98,90	191,56	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	100,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	5,96	5,96	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	163	191	
8	Tạo việc làm mới	Người	50	170	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,53	52,53	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	6	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ HRA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,40	7,16	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,19	7,64	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,54	6,55	
	+ Công nghiệp	%	11,35	6,38	
	+ Xây dựng	%	13,68	9,18	
	- Dịch vụ	%	10,20	8,54	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	763	1.527	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	142,38	275,78	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,00	91,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,51	2,51	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	224	272	
8	Tạo việc làm mới	Người	70	270	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	105	105	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	63,15	63,15	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	35	35	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	40	40	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ AYUN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,77	8,87	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,17	8,95	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,08	9,25	
	+ Công nghiệp	%	8,80	7,03	
	+ Xây dựng	%	12,54	9,70	
	- Dịch vụ	%	9,32	8,68	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	310	620	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	125,88	243,83	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,00	95,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,91	3,91	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	220	249	
8	Tạo việc làm mới	Người	35	230	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,98	56,98	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,91	98,91	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	0,50	0,50	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	20,00	20,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA GRAI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,94	8,17	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,66	5,27	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,50	11,99	
	+ Công nghiệp	%	15,18	23,75	
	+ Xây dựng	%	14,37	9,66	
	- Dịch vụ	%	8,93	8,14	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	4.148	8.295	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	293,08	567,69	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,87	96,87	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,98	1,98	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	473	1.335	
8	Tạo việc làm mới	Người	200	400	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	25,69	25,03	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,60	99,60	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	46,70	46,70	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	63,00	63,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA KRÁI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,59	8,42	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,28	7,49	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,71	10,72	
	+ Công nghiệp	%	9,78	10,09	
	+ Xây dựng	%	16,23	11,62	
	- Dịch vụ	%	9,45	8,82	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.856	3.712	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	286,53	555,00	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,65	92,65	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,29	1,29	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	179	484	
8	Tạo việc làm mới	Người	150	400	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,74	52,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,60	99,60	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	18,00	18,00	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	58,00	58,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	2	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA HRUNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,57	7,41	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,88	6,76	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,88	10,93	
	+ Công nghiệp	%	19,97	13,80	
	+ Xây dựng	%	12,33	9,28	
	- Dịch vụ	%	8,55	7,76	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	6.431	12.862	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	442,98	858,03	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,75	97,75	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,51	1,51	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	344	841	
8	Tạo việc làm mới	Người	250	500	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,37	6,37	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	39	39	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	61	61	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA CHÍA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,71	5,88	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,87	3,05	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,05	13,29	
	+ Công nghiệp	%	3,21	6,66	
	+ Xây dựng	%	14,59	13,74	
	- Dịch vụ	%	10,36	9,12	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	357	713	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	84,00	163,00	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,80	91,80	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,56	2,56	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	10	20	
8	Tạo việc làm mới	Người	60	120	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,62	47,06	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,50	99,50	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	38,00	38,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	2	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA O

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,17	10,21	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,02	5,33	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,91	11,22	
	+ Công nghiệp	%	9,85	11,19	
	+ Xây dựng	%	13,55	13,71	
	- Dịch vụ	%	8,47	7,82	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	534	997	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	110,00	214,00	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,85	91,85	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,50	2,50	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	54	149	
8	Tạo việc làm mới	Người	60	120	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	60,51	60,51	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,60	99,60	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	28,00	28,00	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	20,00	20,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ ĐỨC CỜ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,10	7,02	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,09	5,37	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,24	8,22	
	+ Công nghiệp	%	9,60	9,12	
	+ Xây dựng	%	10,42	7,91	
	- Dịch vụ	%	9,14	7,94	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	10.089	20.178	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	280,59	543,49	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,00	94,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,50	1,50	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	293	915	
8	Tạo việc làm mới	Người	70	170	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,00	42,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,50	99,50	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	65,00	65,00	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	70,00	70,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	1,00	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA DOK

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,14	6,95	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,83	5,11	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,75	6,58	
	+ Công nghiệp	%	6,36	5,68	
	+ Xây dựng	%	9,74	7,07	
	- Dịch vụ	%	9,41	8,55	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	14.498	15.478	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	176,83	342,52	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,50	98,50	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,08	3,08	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	18	110	
8	Tạo việc làm mới	Người	65	140	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,19	43,19	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96	96	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	2	2	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	42	42	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA KRÊL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,94	7,20	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,78	5,24	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,45	7,90	
	+ Công nghiệp	%	13,82	10,12	
	+ Xây dựng	%	10,21	7,70	
	- Dịch vụ	%	10,55	9,43	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	26.742	29.538	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	227,56	440,78	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,33	98,33	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,52	3,52	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	11	211	
8	Tạo việc làm mới	Người	75	150	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	34,33	34,33	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	98	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	42	42	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	40	40	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA PNÔN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,29	6,06	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,15	4,82	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,97	7,45	
	+ Công nghiệp	%	11,63	7,72	
	+ Xây dựng	%	9,92	7,43	
	- Dịch vụ	%	10,10	9,00	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.148	3.132	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	30,97	59,99	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,50	98,50	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	5,48	5,48	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	20	50	
8	Tạo việc làm mới	Người	75	150	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,63	43,63	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	21,90	21,90	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	25,00	25,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	100	100	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA DOM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,85	6,15	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,56	6,16	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	6,01	3,37	
	+ Công nghiệp	%	-0,47	-2,27	
	+ Xây dựng	%	10,05	7,62	
	- Dịch vụ	%	9,41	7,69	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	1.300	6.020	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.241	3.927	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	26,20	50,75	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,00	97,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,55	1,55	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	16	86	
8	Tạo việc làm mới	Người	75	150	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	61,19	61,19	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	9,13	9,13	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	57,60	57,60	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ IA NAN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,23	5,41	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,60	4,77	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	2,22	-0,27	
	+ Công nghiệp	%	-0,68	-2,71	
	+ Xây dựng	%	10,20	7,87	
	- Dịch vụ	%	14,22	10,77	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	7.309	7.921	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	86,02	166,62	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,00	97,00	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,37	1,37	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	24	106	
8	Tạo việc làm mới	Người	75	150	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,44	58,44	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,00	99,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	-	-	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	28,50	28,50	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
19	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	-	-	